



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code:
023/12/2025/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 153/12/2025

Ngày / Date:
27/12/2025

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi đầu nguồn tại Nhà máy nước Tháp Chàm (điểm đầu nguồn) - 914 đường 21/8, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 2 chai thủy tinh 250 mL và 2 ống nghiệm 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 02/12/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 02/12/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 02/12/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 B:2023)	< 5	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,7	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,7	2
8	Asen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,7	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,7	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,02
15	Bari ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,016	1,3
16	Bor ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	< 0,03	2,4
17	Cadimi ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,003

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
18	Chì ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0006	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	15,5	250
20	Crôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,05
21	Đồng ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,008	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	27,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
24	Kẽm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,27	2
25	Mangan ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,006	0,1
26	Natri ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	10,1	200
27	Nhôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,11	0,2
28	Niken ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,57	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	3,82	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	58	1.000
37	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
38	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
39	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
40	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
41	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
42	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
43	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
44	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
45	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
46	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
47	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
48	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
49	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
50	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
53	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Chloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,95	60



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	33,32	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,73	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,32	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	7,15	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	5,18	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

Ghi chú:

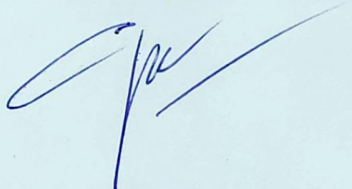
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 024/12/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 154/12/2025	Ngày / Date: 27/12/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trường Tiểu học Đô Vinh 2 - 1118 đường 21/8, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 2 chai thủy tinh 250 mL và 2 ống nghiệm 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 02/12/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 02/12/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 02/12/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 B:2023)	< 5	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,8	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,3	2
8	Asen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,7	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimôn ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,02
15	Bar ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,016	1,3
16	Bor ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	< 0,03	2,4
17	Cadimi ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,003

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
18	Chì ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	16,0	250
20	Crôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,05
21	Đồng ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,001	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	28,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
24	Kẽm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,016	2
25	Mangan ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,008	0,1
26	Natri ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	9,96	200
27	Nhôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,027	0,2
28	Niken ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,58	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	3,81	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	57	1.000
37	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
38	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
39	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
40	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
41	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
42	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
43	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
44	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
45	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
46	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
47	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
48	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
49	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
50	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
53	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Chloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,53	60



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	31,71	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,99	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	12,52	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	6,2	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	4,95	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

K. VIỆN TRƯỞNG
✓ DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 025/12/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 155/12/2025	Ngày / Date: 27/12/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Ban quản lý Dự án và Dịch vụ công ích - Phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 2 chai thủy tinh 250 mL và 2 ống nghiệm 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 02/12/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 02/12/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 02/12/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 B:2023)	< 5	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,8	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,3	2
8	Asen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,8	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,02
15	Bari ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,015	1,3
16	Bor ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	< 0,03	2,4
17	Cadimi ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,003

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. /This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
18	Chì ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	16,0	250
20	Crôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,05
21	Đồng ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,0008	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	28,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
24	Kẽm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,018	2
25	Mangan ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,001	0,1
26	Natri ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	10,3	200
27	Nhôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,019	0,2
28	Niken ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,62	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	0,06	0,3
32	Selen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	3,78	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	57	1.000
37	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
38	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
39	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
40	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
41	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
42	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
43	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
44	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
45	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
46	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
47	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
48	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
49	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
50	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
53	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,34	60



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	38,54	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,22	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	13,33	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	4,78	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1

Ghi chú:

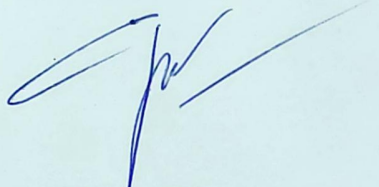
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 026/12/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 156/12/2025	Ngày / Date: 27/12/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Hộ gia đình Trần Quang Khang - Phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 9 chai nhựa, 2 chai thủy tinh 250 mL và 2 ống nghiệm 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 02/12/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 02/12/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 02/12/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 B:2023)	< 5	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	6,7	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	0,5	2
8	Asen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,01
9	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/63 (Method HACH 1407799)	0,6	0,2 - 1
10	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	0,7	2
11	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
12	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
13	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
14	Antimon ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,02
15	Bari ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,016	1,3
16	Bor ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	< 0,03	2,4
17	Cadimi ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,003

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
18	Chì ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0006	0,01
19	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	16,0	250
20	Crôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,05
21	Đồng ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,003	1
22	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	28,0	300
23	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,07	1,5
24	Kẽm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,015	2
25	Mangan ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,002	0,1
26	Natri ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.7)	10,3	200
27	Nhôm ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	0,037	0,2
28	Niken ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,07
29	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,59	11
30	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
31	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
32	Selen ⁽¹⁾ (mg/L)	(EPA Method 200.8)	< 0,0002	0,04
33	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	4,06	250
34	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
35	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
36	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	57	1.000
37	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
38	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
39	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
40	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
41	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
42	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
43	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
44	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
45	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
46	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
47	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
48	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
49	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
50	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
53	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
56	Hexachloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
63	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
68	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1
71	Dichloroprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
86	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
87	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
88	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,6	60

1. EN
 2. EUR
 3. RANG
 4. T.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
89	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	34,02	100
90	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,37	300
91	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	11,35	100
92	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
93	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	20
94	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
96	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
97	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	3,51	200
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,16	1

Ghi chú:

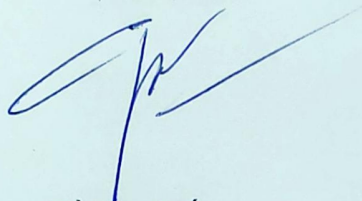
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông